

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)

**CTY CP TẬP ĐOÀN THÉP
TIỀN LÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiền Lên, ngày 06 tháng 11 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN**

Mã chứng khoán: TLH

Địa chỉ trụ sở chính: G4A – Khu phố 4 – Phường Tân Hiệp – TP. Biên Hòa – Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0613.823187

Fax: 0613.829043

Người thực hiện công bố thông tin: ĐÀO THỊ KIM LOAN

Địa chỉ: D20F – Khu phố 5 – Phường Tân Hiệp – TP. Biên Hòa – Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0989.178.110

Fax: 0613.857591

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ quý 3 - 2015

<http://tienlengroup.com.vn/199/726/Bao-caoi-tai-chinh/Bao-caoi-tai-chinh-Cong-ty-Me-quy-3-2015.aspx>

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/11/2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Công ty Mẹ quý 3-2015

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Kế Toán Trưởng
ĐÀO THỊ KIM LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

MST: 3600512830

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-30
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2015 và cùng kỳ năm trước	31-32

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên
Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 11 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		563,637,866,479	642,706,126,060
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	43,915,217,154	103,237,874,216
111	1. Tiền		19,230,963,431	61,962,345,645
112	2. Các khoản tương đương tiền		24,684,253,723	41,275,528,571
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	16,251,863,465	18,803,423,965
121	1. Chứng khoán kinh doanh		22,891,137,316	21,581,093,216
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6,639,273,851)	(2,777,669,251)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		145,680,135,515	202,039,013,505
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	63,638,413,745	169,878,438,735
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13,058,590,479	1,538,527,939
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		15,145,621,823	8,683,906,788
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	58,029,890,759	26,130,521,334
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4,192,381,291)	(4,192,381,291)
140	IV. Hàng tồn kho	7	355,601,098,129	317,972,570,419
141	1. Hàng tồn kho		355,601,098,129	317,972,570,419
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,189,552,216	653,243,955
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	125,639,431	250,096,462
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2,063,912,785	402,441,735
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	705,758
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		825,105,731,611	825,694,985,434
220	II. Tài sản cố định		112,216,974,008	113,454,997,462
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	45,722,929,381	46,960,952,835
222	- Nguyên giá		66,896,464,341	67,357,382,670
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21,173,534,960)	(20,396,429,835)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	66,494,044,627	66,494,044,627
228	- Nguyên giá		66,577,544,627	66,577,544,627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83,500,000)	(83,500,000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	27,780,617,684	27,163,655,773
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27,780,617,684	27,163,655,773
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684,490,228,801	684,490,228,801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511,690,228,801	511,690,228,801
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		172,800,000,000	172,800,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		617,911,118	586,103,398
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	617,911,118	586,103,398
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,388,743,598,090	1,468,401,111,494

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		486,176,878,211	524,906,362,685
310	I. Nợ ngắn hạn		486,176,878,211	524,906,362,685
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	53,698,708,022	61,695,781,910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7,116,742	381,710,337
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3,515,203,425	129,026,881
314	4. Phải trả người lao động		677,762,000	1,541,010,000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	718,743,944	9,985,699,039
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	425,464,445,607	449,077,736,047
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,094,898,471	2,095,398,471
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		902,566,719,879	943,494,748,809
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	902,566,719,879	943,494,748,809
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		806,856,880,000	806,856,880,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		806,856,880,000	806,856,880,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(8,993,360,790)	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12,614,680,651	12,614,680,651
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		70,345,124,865	102,279,793,005
421a	- LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		21,594,105,005	102,279,793,005
421b	- LN chưa phân phối kỳ này		48,751,019,860	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,388,743,598,090	1,468,401,111,494

Đỗ Thị Kim Dung

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đào Thị Kim Loan

Đào Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Tổng Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	397,384,066,246	499,274,214,400	1,318,897,242,179	1,397,913,063,999
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	68,931,157	35,097,502	105,174,345	35,097,502
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		397,315,135,089	499,239,116,898	1,318,792,067,834	1,397,877,966,497
11	4. Giá vốn hàng bán	20	381,005,458,174	481,320,765,227	1,277,349,643,790	1,332,236,325,812
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,309,676,915	17,918,351,671	41,442,424,044	65,641,640,685
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	47,306,485,642	3,342,868,680	50,718,444,528	7,852,507,838
22	7. Chi phí tài chính	22	10,877,559,829	5,054,542,503	28,114,026,156	14,721,504,801
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5,709,605,576	4,994,802,926	18,732,314,306	12,313,339,264
25	8. Chi phí bán hàng	25	4,724,572,846	6,228,488,211	13,430,807,348	15,149,168,302
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,602,619,880	2,285,234,715	7,446,861,687	6,969,264,605
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		45,411,410,002	7,692,954,922	43,169,173,381	36,654,210,815
31	11. Thu nhập khác	23	64,369,510	1,924,967,306	7,823,921,093	4,486,285,023
32	12. Chi phí khác	24	340,253	134,197	14,991,043	7,896,205
40	13. Lợi nhuận khác		64,029,257	1,924,833,109	7,808,930,050	4,478,388,818
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45,475,439,259	9,617,788,031	50,978,103,431	41,132,599,633
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	255,866,494	2,575,425,542	2,227,083,571	10,310,252,001
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		45,219,572,765	7,042,362,489	48,751,019,860	30,822,347,632

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 02 tháng 11 năm 2015

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến	Từ 01/01/2014 đến
			30/09/2015	30/09/2014
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		50,978,103,431	41,132,599,633
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,605,200,363	2,659,254,256
03	Các khoản dự phòng		3,861,604,600	(22,351,903,253)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(276,697,983)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(53,641,738,409)	(2,517,535,050)
06	Chi phí lãi vay		18,732,314,306	12,313,339,264
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22,535,484,291	30,959,056,867
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		98,801,027,150	(53,566,002,440)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(37,628,527,710)	(51,623,342,227)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5,129,525,683)	(104,060,429,534)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		92,649,311	(100,931,493)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(1,310,044,100)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(18,732,314,306)	(12,564,784,738)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,970,511,319)	(19,186,273,095)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	47,458,788,399
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(500,000)	(60,525,267,265)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56,657,737,634	(223,209,185,526)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,614,111,165)	(4,480,878,909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5,610,000,000	1,977,953,800
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(24,304,964,979)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17,843,249,944	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10,389,833,234	2,244,807,777
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6,924,007,034	(258,117,332)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	50,498,097,441
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(8,993,360,790)	(28,067,910)
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,163,115,903,160	828,899,231,959
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,186,729,193,600)	(684,568,608,142)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(90,297,750,500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(122,904,401,730)	194,800,653,348

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(59,322,657,062)	(28,666,649,510)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	103,237,874,216	104,037,824,185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(143,294,653)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>3</u> <u>43,915,217,154</u>	<u>75,227,880,022</u>

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 02 tháng 11 năm 2015

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 806.856.880.000 đồng, tương đương 80,685,688 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.15 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	32,015,522	74,902,598
Tiền gửi ngân hàng	19,198,947,909	61,887,443,047
Các khoản tương đương tiền	24,684,253,723	41,275,528,571
	43,915,217,154	103,237,874,216

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		30/09/2015			01/01/2015		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh							
<i>- Tổng giá trị cổ phiếu</i>							
KDC	CP_CTCP Kinh Đô	3,493,732,750	1,736,000,000	(1,757,732,750)	2,103,150,000	1,996,000,000	(107,150,000)
SHS	CP_CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	2,553,825,000	1,541,000,000	(1,012,825,000)	1,912,865,000	1,664,000,000	(248,865,000)
SSI	CP_CTCP Chứng khoán Sài Gòn	2,063,090,000	2,115,000,000		1,429,140,500	1,375,000,000	(54,140,500)
TKC	CP_CTCP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	2,067,065,000	816,750,000	(1,250,315,000)	2,067,065,000	990,000,000	(1,077,065,000)
VCG	CP_Tổng CTCP Xuất nhập Khẩu và Xây dựng VN	2,529,227,990	2,280,387,600	(248,840,390)	1,968,387,990	1,875,425,000	(92,962,990)
	Các cổ phiếu khác	10,184,196,576	7,821,702,700	(2,369,560,711)	12,100,484,726	10,903,166,400	(1,197,485,761)
		22,891,137,316		(6,639,273,851)	21,581,093,216		(2,777,669,251)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	511,690,228,801	511,690,228,801
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
Đầu tư vào công ty liên kết	172,800,000,000	172,800,000,000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Đầu Tư Thương Mại SMC	237,983,724	24,639,883,894
Công ty TNHH Tân Tín Đức	-	18,247,078,126
Các đối tượng khác	48,540,881,271	62,501,769,336
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)	14,859,548,750	64,489,707,379
	63,638,413,745	169,878,438,735

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

6 . PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	51,678,236,361	14,036,331,186
Phải thu người lao động	656,251,000	64,805,400
Ký cược, ký quỹ	4,343,941,915	11,949,054,519
Phải thu khác	1,351,461,483	80,330,229
	<u>58,029,890,759</u>	<u>26,130,521,334</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10,414,833,430	11,376,142,858
Công cụ, dụng cụ	1,354,251,654	1,139,417,170
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,727,917,922	1,727,917,922
Hàng hoá	322,611,356,896	303,729,092,469
	<u>355,601,098,129</u>	<u>317,972,570,419</u>

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	12,096,125,930	11,812,561,291
Xây dựng nhà kho tại Đà Nẵng	15,191,491,754	15,024,344,482
Chi phí mua phần mềm FBO	493,000,000	326,750,000
	<u>27,780,617,684</u>	<u>27,163,655,773</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng

Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	41,680,807,170	2,394,427,688	22,605,256,400	413,020,909	263,870,503	67,357,382,670
Mua trong kỳ	-	-	1,097,446,909	269,730,000	-	1,367,176,909
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,828,095,238)	-	-	(1,828,095,238)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	41,680,807,170	2,394,427,688	21,874,608,071	682,750,909	263,870,503	66,896,464,341
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	4,216,723,483	1,985,956,394	13,620,840,710	309,038,745	263,870,503	20,396,429,835
Trích khấu hao	833,596,920	100,708,137	1,608,940,179	61,955,127	-	2,605,200,363
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,828,095,238)	-	-	(1,828,095,238)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,050,320,403	2,086,664,531	13,401,685,651	370,993,872	263,870,503	21,173,534,960
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	37,464,083,687	408,471,294	8,984,415,690	103,982,164	-	46,960,952,835
Số dư cuối kỳ	36,630,486,767	307,763,157	8,472,922,420	311,757,037	-	45,722,929,381

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	83,500,000	66,577,544,627
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	83,500,000	66,577,544,627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	83,500,000	83,500,000
Trích khấu hao	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	83,500,000	83,500,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	-	66,494,044,627
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	-	66,494,044,627

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	125,639,431	250,096,462
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	125,639,431	250,096,462
b. Dài hạn	617,911,118	586,103,398
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân	617,911,118	586,103,398
	743,550,549	836,199,860

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		30/09/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay Ngân hàng	432,533,872,190	432,533,872,190	931,189,872,419	971,458,895,083	392,264,849,526	392,264,849,526
Vay tổ chức và cá nhân khác	16,543,863,857	16,543,863,857	231,926,030,741	215,270,298,517	33,199,596,081	33,199,596,081
	449,077,736,047	449,077,736,047	1,163,115,903,160	1,186,729,193,600	425,464,445,607	425,464,445,607

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	80,054,104,980	80,054,104,980	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	705,758	-	2,227,083,571	1,970,511,319	-	255,866,494
Thuế Thu nhập cá nhân	-	129,026,881	4,630,336,931	1,500,026,881	-	3,259,336,931
Các loại thuế khác	-	-	8,000,000	8,000,000	-	-
	705,758	129,026,881	86,919,525,482	83,532,643,180	-	3,515,203,425

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
BRIGHT RUBY RESOURCES PTE LEMITED	10,711,768,841	-
DAEWOO INTERNATIONAL CORPORATION	13,069,796,823	44,562,674,654
Các đối tượng khác	28,521,050,517	3,193,658,284
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)	1,396,091,841	13,939,448,972
	<u>53,698,708,022</u>	<u>61,695,781,910</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	256,296,308	252,773,068
Bảo hiểm xã hội	85,641,024	-
Bảo hiểm y tế	14,673,240	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6,521,440	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8,032,500	9,620,095,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	347,579,432	112,830,971
	<u>718,743,944</u>	<u>9,985,699,039</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2014 ĐẾN 30/09/2014						
Số dư đầu kỳ trước	806,856,880,000	11,786,620,483	(40,513,254,861)	12,614,680,651	56,142,757,818	846,887,684,091
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	30,822,347,632	30,822,347,632
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9,956,774,670	40,513,254,861	-	-	50,470,029,531
Số dư cuối kỳ trước	806,856,880,000	21,743,395,153	-	12,614,680,651	86,965,105,450	928,180,061,254
Từ 01/01/2015 ĐẾN 30/09/2015						
Số dư đầu kỳ này	806,856,880,000	21,743,395,153	-	12,614,680,651	102,279,793,005	943,494,748,809
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	48,751,019,860	48,751,019,860
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(80,685,688,000)	(80,685,688,000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	(8,993,360,790)	-	-	(8,993,360,790)
Số dư cuối kỳ này	806,856,880,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	70,345,124,865	902,566,719,879

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	149,323,240,000	18.51%	149,323,240,000	18.51%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	91,331,830,000	11.32%	91,331,830,000	11.32%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	75,993,250,000	9.42%	75,993,250,000	9.42%
Vốn góp của đối tượng khác	481,215,199,210	59.64%	490,208,560,000	60.76%
Cổ phiếu quỹ	8,993,360,790	1.11%	-	0.00%
	806,856,880,000	98.89%	806,856,880,000	100.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>30/09/2015</u>	<u>30/09/2014</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	806,856,880,000	806,856,880,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	806,856,880,000	806,856,880,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	806,856,880,000	806,856,880,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	80,685,688,000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	80,685,688,000	-
d) Cổ phiếu	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80,685,688	80,685,688
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80,685,688	80,685,688
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80,685,688	80,685,688
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,460,000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,460,000	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79,225,688	80,685,688
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79,225,688	80,685,688
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
e) Các quỹ công ty	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12,614,680,651	12,614,680,651
	<u>12,614,680,651</u>	<u>12,614,680,651</u>
17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	USD	USD
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	116,954.97	129,961.44
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Từ 01/07/2015 đến</u>	<u>Từ 01/07/2014 đến</u>
	<u>30/09/2015</u>	<u>30/09/2014</u>
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	393,435,948,723	482,679,671,758
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,948,117,523	139,291,642
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	16,455,251,000
	<u>397,384,066,246</u>	<u>499,274,214,400</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)	135,254,708,815	276,965,086,651
19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	26,974,800	-
Hàng bán bị trả lại	41,956,357	35,097,502
	68,931,157	35,097,502
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	381,005,458,174	470,482,498,611
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	10,838,266,616
	381,005,458,174	481,320,765,227
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	369,911,334	307,904,140
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	102,739,048
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	102,729,400	2,088,658,499
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46,520,287,600	251,103,350
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	313,557,308	300,180,203
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	292,283,440
	47,306,485,642	3,342,868,680
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,709,605,576	4,994,802,926
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	71,727,698
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,305,962,988	124,940,799
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2,719,991,290	(186,058,949)
Chi phí tài chính khác	141,999,975	49,130,029
	10,877,559,829	5,054,542,503
23 . THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Thu nhập khác	64,369,510	1,924,967,306
	64,369,510	1,924,967,306

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí khác	340,253	134,197
	340,253	134,197

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	4,724,572,846	6,228,488,211
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	48,949,618	75,617,795
Chi phí nhân công	1,456,266,081	1,372,283,690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	415,874,754	283,094,216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,439,382,386	2,468,109,728
Chi phí khác bằng tiền	1,364,100,007	2,029,382,782
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,602,619,880	2,285,234,715
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	299,874,983	72,069,268
Chi phí nhân công	1,153,302,156	1,145,347,025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	472,762,680	472,228,512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	614,047,561	462,251,337
Chi phí khác bằng tiền	62,632,500	133,338,573
	7,327,192,726	8,513,722,926

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 25

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45,475,439,259	9,617,788,031
Các khoản điều chỉnh tăng	2,207,877,858	2,339,795,057
- Chi phí không hợp lệ	2,207,877,858	2,339,795,057
Các khoản điều chỉnh giảm	(46,520,287,600)	(251,103,350)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(46,520,287,600)	(251,103,350)
Tổng thu nhập tính thuế	1,163,029,517	11,706,479,738
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	255,866,494	2,575,425,542
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	255,866,494	2,575,425,542

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43,915,217,154	-	103,237,874,216	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121,668,304,504	(4,192,381,291)	196,008,960,069	(4,192,381,291)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	15,145,621,823		8,683,906,788	
Đầu tư ngắn hạn	22,891,137,316	(6,639,273,851)	21,581,093,216	(2,777,669,251)
Đầu tư dài hạn	-	-		-
	203,620,280,797	(10,831,655,142)	329,511,834,289	(6,970,050,542)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	425,464,445,607	449,077,736,047
Phải trả người bán, phải trả khác	54,417,451,966	71,681,480,949
Chi phí phải trả	-	-
	479,881,897,573	520,759,216,996

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/09/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43,915,217,154	-	-	43,915,217,154
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117,475,923,213	-	-	117,475,923,213
Phải thu về cho vay ngắn hạn	15,145,621,823	-	-	15,145,621,823
Đầu tư ngắn hạn	16,251,863,465	-	-	16,251,863,465
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	192,788,625,655	-	-	192,788,625,655
Tại 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103,237,874,216	-	-	103,237,874,216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191,816,578,778	-	-	191,816,578,778
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8,683,906,788	-	-	8,683,906,788
Đầu tư ngắn hạn	18,803,423,965	-	-	18,803,423,965
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	322,541,783,747	-	-	322,541,783,747

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/09/2015				
Vay và nợ	425,464,445,607	-	-	425,464,445,607
Phải trả người bán, phải trả khác	54,417,451,966	-	-	54,417,451,966
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	479,881,897,573	-	-	479,881,897,573
Tại 01/01/2015				
Vay và nợ	449,077,736,047	-	-	449,077,736,047
Phải trả người bán, phải trả khác	71,681,480,949	-	-	71,681,480,949
Chi phí phải trả	-	-	-	-
				520,759,216,996

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động thương mại chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	38,776,065,582	64,412,138,120
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	86,654,864,437	104,354,440,958
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	758,087,469	48,651,384,548
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	9,065,691,327	59,547,123,025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	23,677,497,969	36,582,558,527
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	43,880,730,582	32,384,261,098
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	5,374,297,274	3,524,767,984
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	3,027,279,150	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	14,603,585,650	30,562,342,767

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2015	01/01/2015
Phải thu tiền hàng			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	6,236,170,270	12,436,295,783
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	3,178,755,196	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	18,597,701,988
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	5,444,623,284	33,455,709,608
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	9,726,287,906	-
Phải thu khác			
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	16,828,326,458	1,495,551,247
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	16,993,234,927	3,719,095,709
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	11,348,449,958	6,732,633,661
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	7,754,122,657	2,113,463,058
Phải trả nhà cung cấp			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	13,939,448,972
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	1,396,091,841	-
Phải trả khác			
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	79,384,471	70,184,471
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	10,000,000	10,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	-	5,094,330,000
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	-	4,519,341,500

Tiền vay phải trả

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	13,279,081,838	812,801,124
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	13,248,790,392	11,300,920,721

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	673,072,057	594,445,000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

- Năm 2015, Công ty thay đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp từ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sang Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Do đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2014 đã được Công ty lập lại theo thông tư số 200/2014/TT-BTC để làm số liệu so sánh với số liệu năm nay, chi tiết như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	Theo Báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Phân loại lại
	VND	VND	VND
135 Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	8,683,906,788	8,683,906,788
136 Phải thu khác	22,800,568,203	(3,329,953,131)	26,130,521,334
155 Tài sản ngắn hạn khác	12,013,859,919	12,013,859,919	-
319 Phải trả ngắn hạn khác	22,099,420,884	(12,113,721,845)	9,985,699,039
320 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	436,964,014,202	12,113,721,845	449,077,736,047
418 Quỹ đầu tư phát triển	5,991,726,141	(6,622,954,510)	12,614,680,651
Quỹ dự phòng tài chính	6,622,954,510	6,622,954,510	-



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 02 tháng 11 năm 2015



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2015 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3-2015	Quý 3-2014	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	397,384,066,246	499,274,214,400	(101,890,148,154)	Do tình hình kinh tế xã hội năm 2015 vẫn còn khó khăn, nên nhu cầu về nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư giảm mạnh dẫn đến doanh thu bán hàng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	68,931,157	35,097,502	33,833,655	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		397,315,135,089	499,239,116,898	(101,923,981,809)	
4. Giá vốn hàng bán	11	20	381,005,458,174	481,320,765,227	(100,315,307,053)	Doanh thu giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,309,676,915	17,918,351,671	(1,608,674,756)	Doanh thu và giá vốn giảm dẫn đến lợi nhuận gộp giảm tương ứng .
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	47,306,485,642	3,342,868,680	43,963,616,962	Doanh thu hoạt động tài chính tăng là do công ty được chia lợi nhuận từ các công ty con.
7. Chi phí tài chính	22	22	10,877,559,829	5,054,542,503	5,823,017,326	Chi phí tài chính tăng là do chênh lệch tỷ giá tăng đột biến dẫn đến lỗ tỷ giá khi tất toán công nợ với nhà cung cấp và do phát sinh trích lập dự phòng các khoản đầu tư.
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5,709,605,576	4,994,802,926	714,802,650	
8. Chi phí bán hàng	25	25	4,724,572,846	6,228,488,211	(1,503,915,365)	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2,602,619,880	2,285,234,715	317,385,165	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45,411,410,002	7,692,954,922	37,718,455,080	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng tương ứng.



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3-2015	Quý 3-2014	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
11. Thu nhập khác	31	23	64,369,510	1,924,967,306	(1,860,597,796)	Thu nhập khác giảm so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này không thanh lý tài sản cố định .
12. Chi phí khác	32	24	340,253	134,197	206,056	
13. Lợi nhuận khác	40		64,029,257	1,924,833,109	(1,860,803,852)	Do nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận khác cũng giảm tương ứng.
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45,475,439,259	9,617,788,031	35,857,651,228	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cũng tăng tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	255,866,494	2,575,425,542	(2,319,559,048)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45,219,572,765	7,042,362,489	38,177,210,276	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cũng tăng tương ứng.



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 02 tháng 11 năm 2015

Phạm Thị Hồng
Tổng giám đốc

